CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre

Ngày 31/12/2024	39,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-0.9%**	**4.1%**

DT thuần
Q4/24
142
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0| -6.7%
YoY: ▲ 2.00| 1.3%

LN thuần
Q4/24
20.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.50| -2.5%
YoY: ▲ 6.00| 42.1%

LN sau thuế
Q4/24
18.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.10| -0.7%
YoY: ▲ 6.10| 49.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
16.6%
YoY: +/-▲ 2.4%

ROE
2024
15.8%
YoY: +/-▲ 2.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,400 - 43,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	466
Số lượng CPLH (CP)	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,855
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	0.09
EPS	6,942
P/E	5.7

DT thuần
2024
574
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0| 7.8%

LN thuần
2024
91.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.8| 29.6%

LN sau thuế
2024
81.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.9| 28.0%

Cơ cấu sở hữu

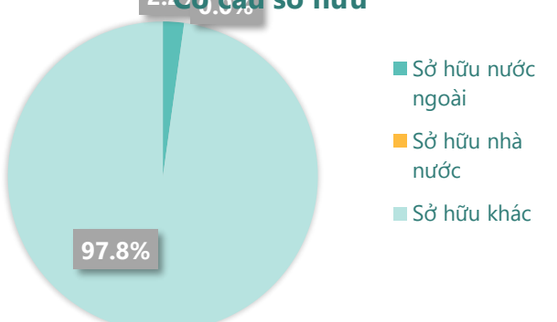

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

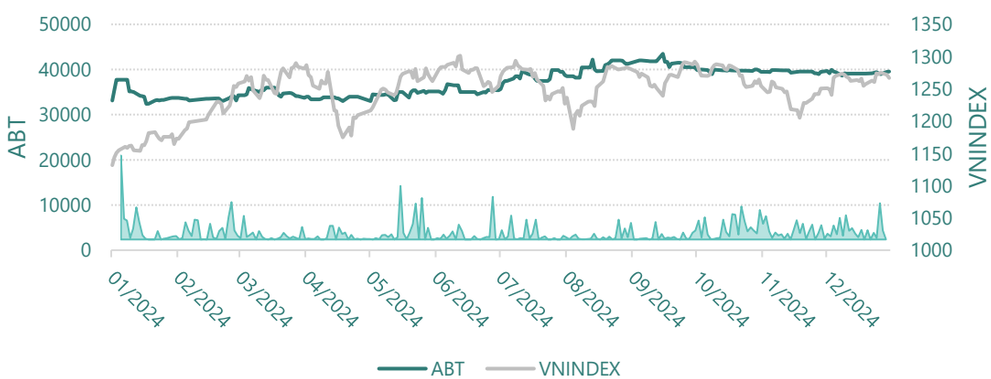

Cơ cấu cổ đông

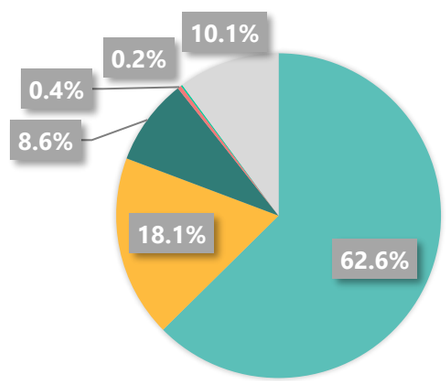

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

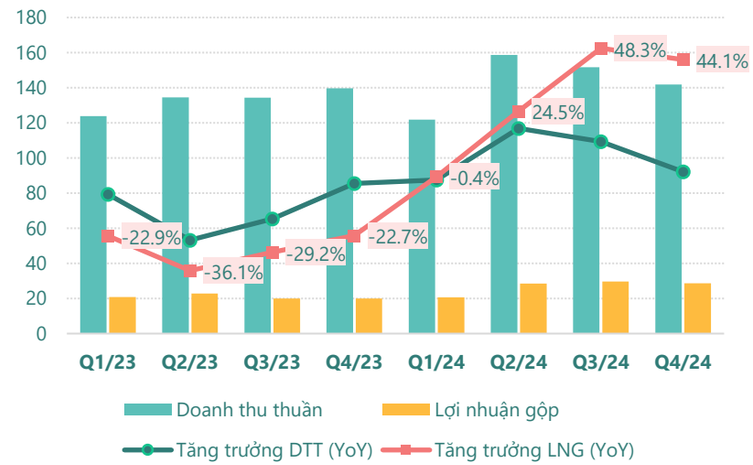

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

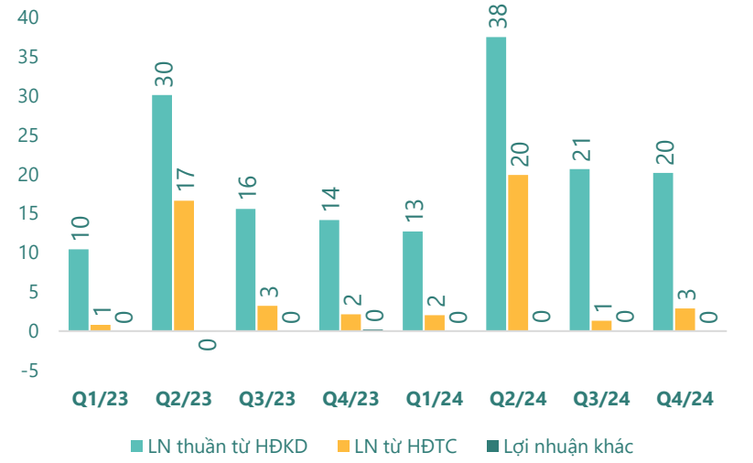

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

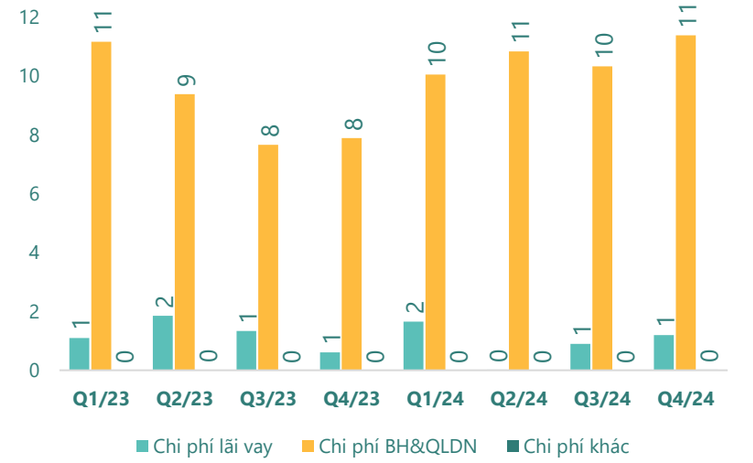

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

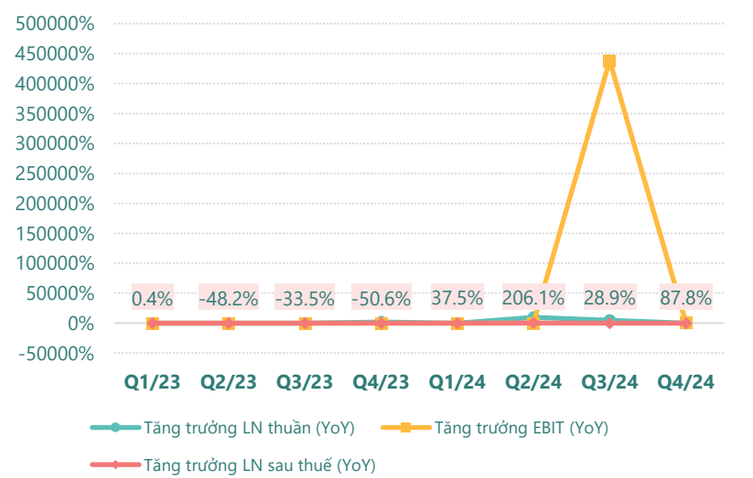

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

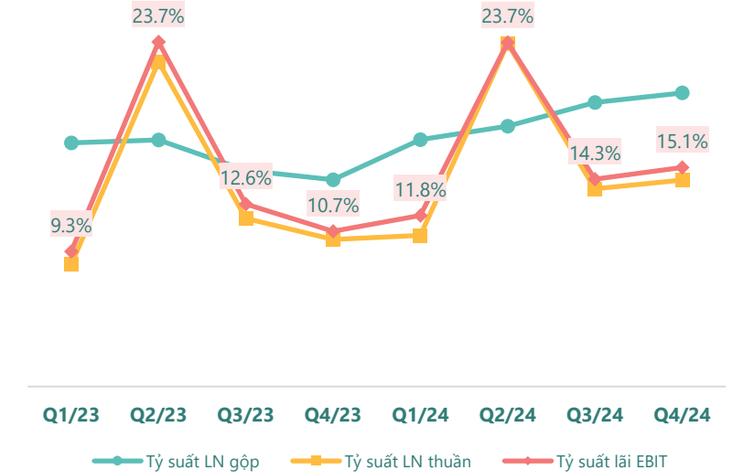

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

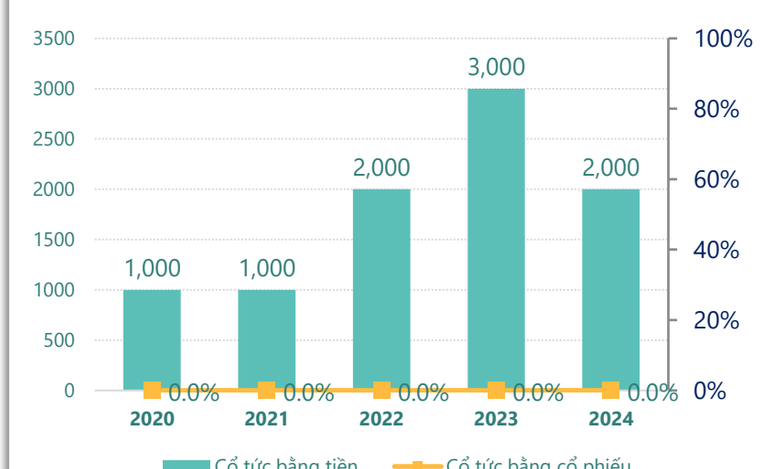

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

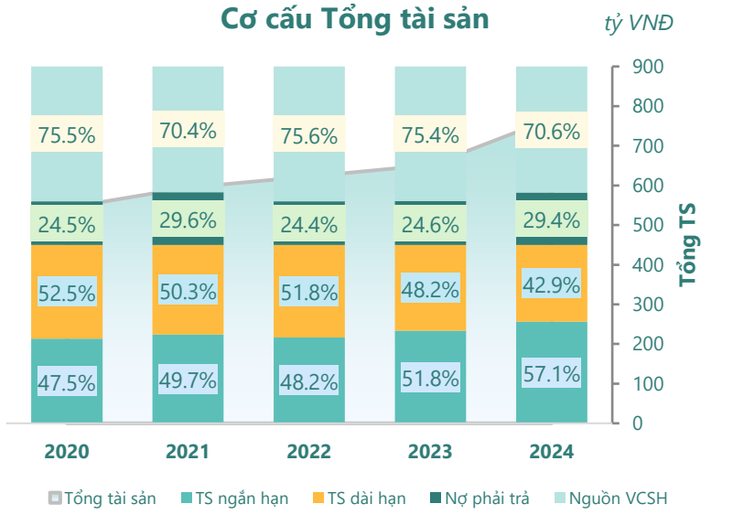

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

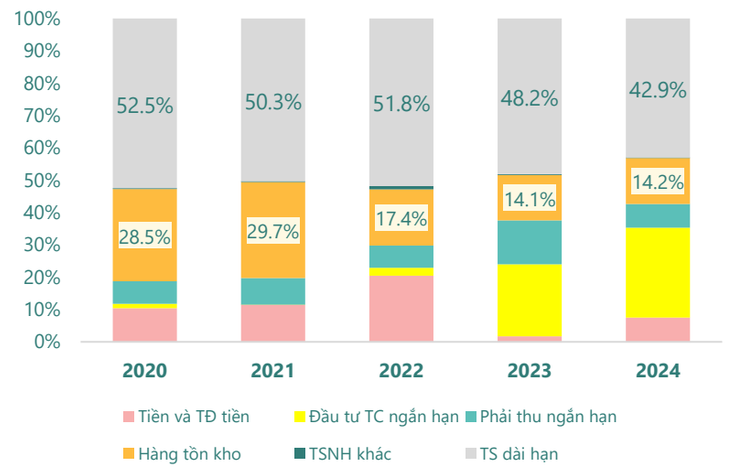

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

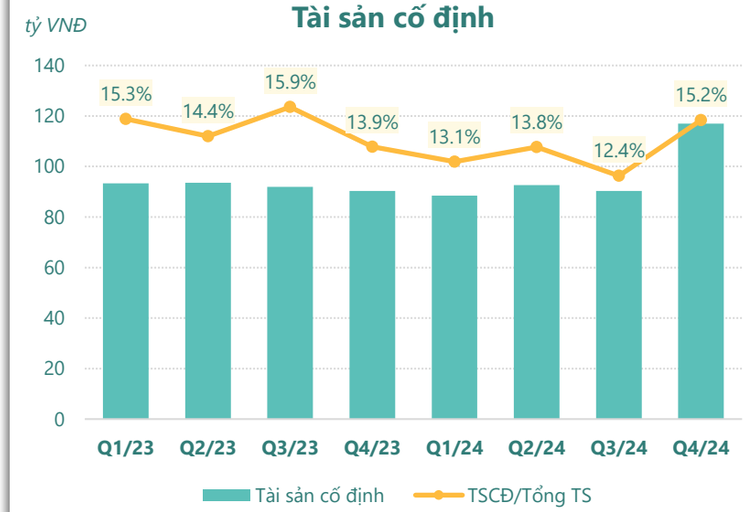

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

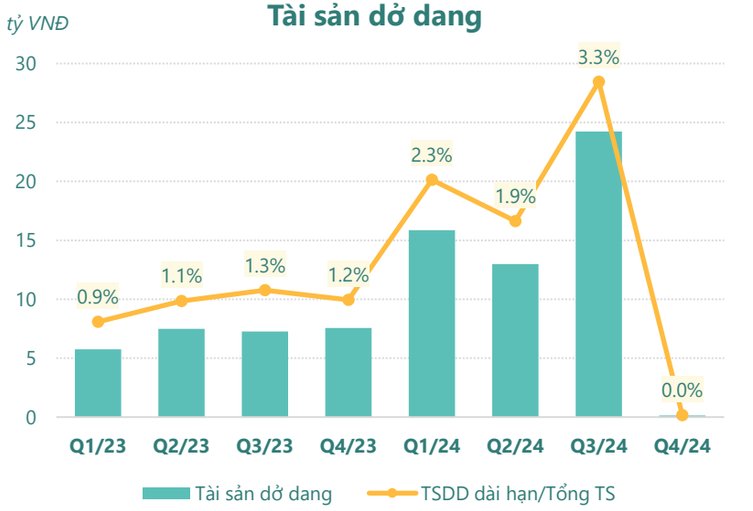

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

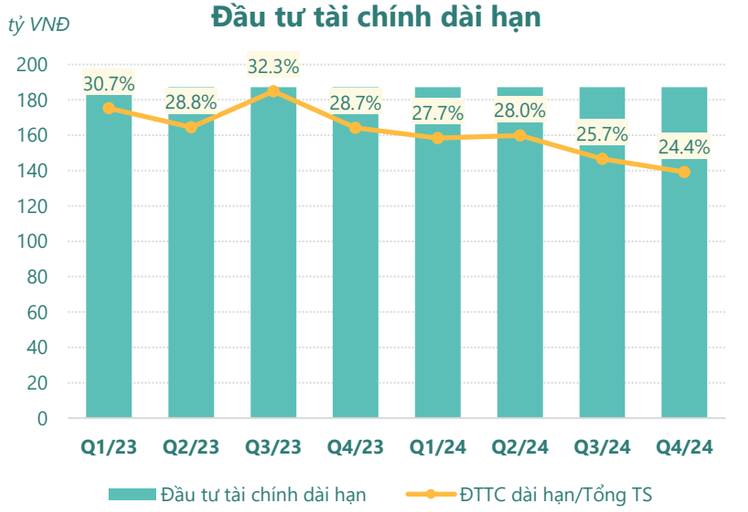

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

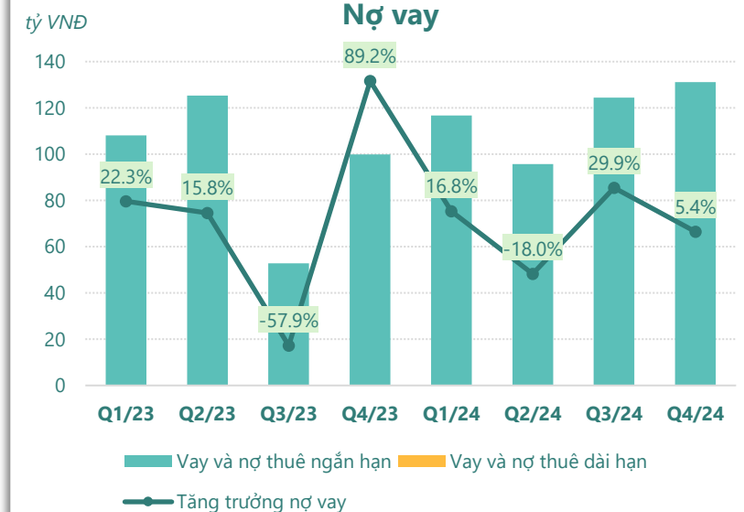

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

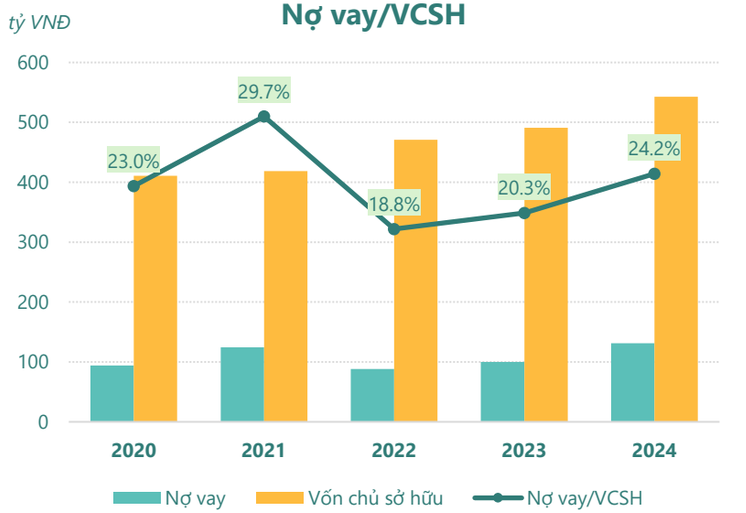

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

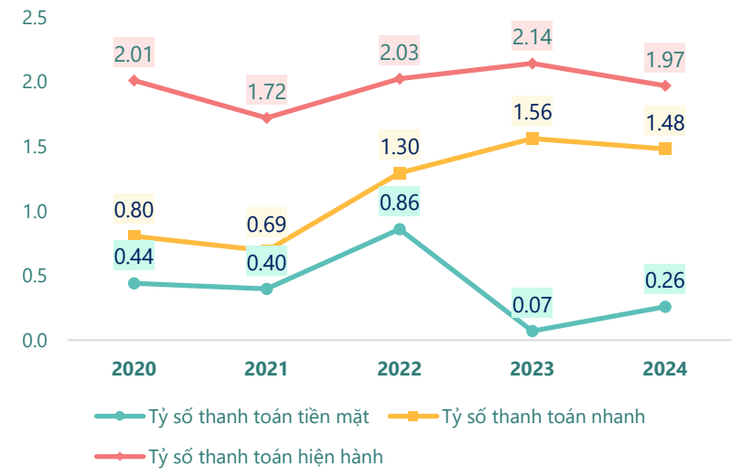

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

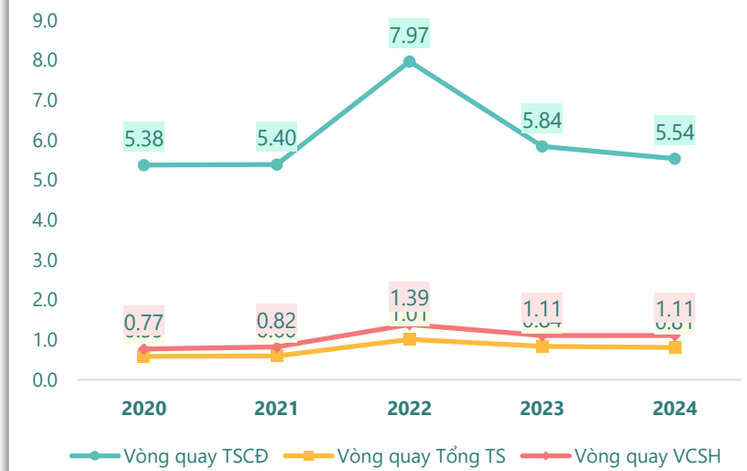

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

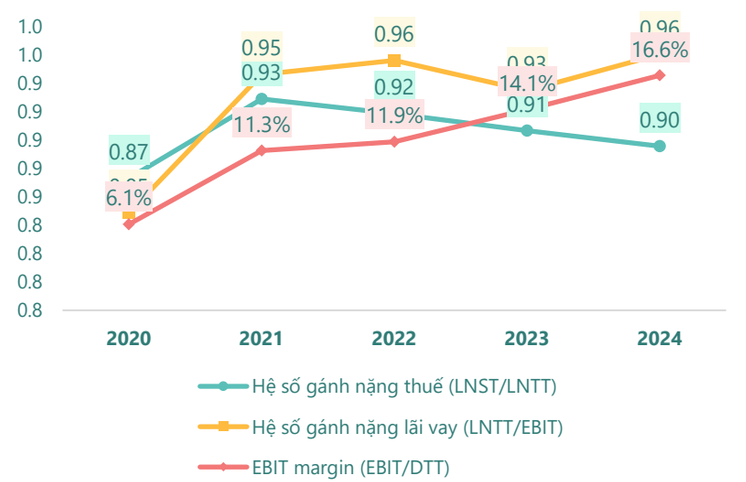

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

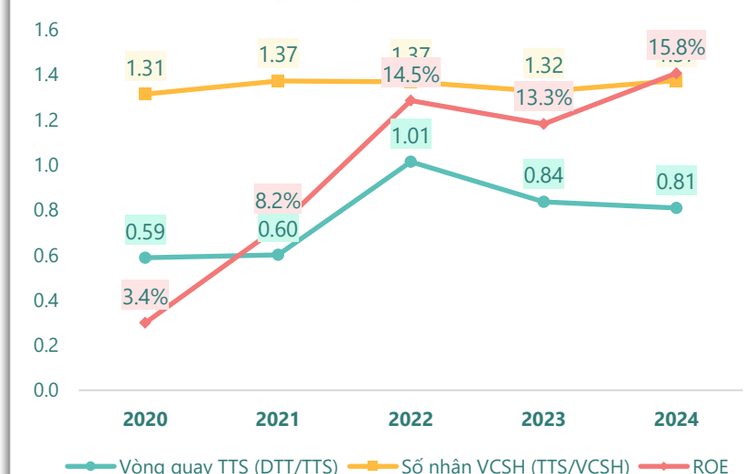

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

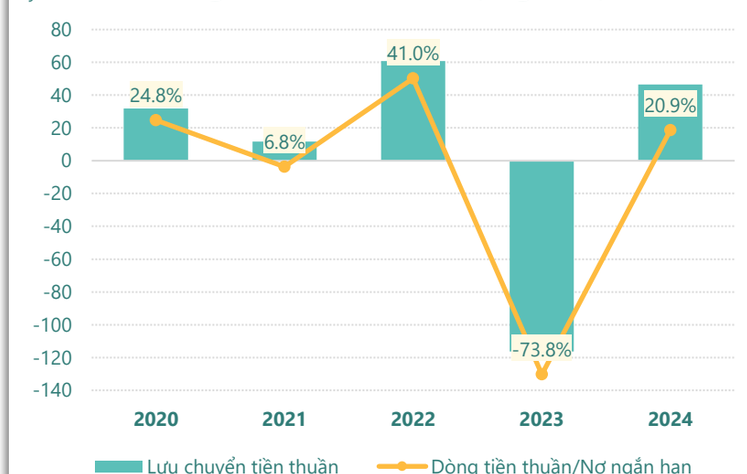

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**142**	**140**	**1.3%**	**574**	**533**	**7.8%**
Giá vốn hàng bán	113	120	-5.7%	467	449	3.9%
Lợi nhuận gộp	28.7	19.9	44.2%	108	83.6	28.7%
Doanh thu HĐTC	4.76	3.59	32.6%	31.9	31.0	2.8%
Chi phí TC	1.87	1.44	30.1%	5.72	8.18	-30.1%
Chi phí lãi vay	1.20	0.61	96.1%	3.77	4.90	-23.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.81	4.79	21.4%	23.1	17.7	30.9%
Chi phí QLDN	**5.58**	**3.12**	**78.9%**	**19.5**	**18.5**	**5.6%**
LN thuần từ HĐKD	20.2	14.2	42.1%	91.1	70.3	29.6%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**0.19**	**-82.4%**	**0.21**	**0.18**	**19.0%**
LN trước thuế	20.2	14.3	41.4%	91.3	70.4	29.6%
Lợi nhuận sau thuế	**18.4**	**12.3**	**49.3%**	**81.8**	**63.9**	**28.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.4**	**12.3**	**49.3%**	**81.8**	**63.9**	**28.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.1	1.45	-5.44	15.7	33.9	43.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.9	-83.9	33.8	-23.8	-53.0	-5.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.8	47.6	16.8	-44.2	28.4	6.74
Tiền đầu kỳ	107	46.5	11.1	56.3	3.85	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-60.6**	**-34.9**	**45.2**	**-52.4**	**9.31**	**44.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.46	-0.55	0	-0.01	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	46.5	11.1	56.3	3.85	13.2	57.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**769**	**651**	**18.0%**
Tài sản ngắn hạn	438	338	29.9%
Tiền và tương đương tiền	57.6	11.1	420%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	214	145	46.9%
Phải thu ngắn hạn	56.6	88.1	-35.8%
Hàng tồn kho	109	91.6	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.41	30.9%
Tài sản dài hạn	**330**	**314**	**5.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	117	90.3	29.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	7.55	-98.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**25.8**	**28.8**	**-10.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	161	40.6%
Nợ ngắn hạn	**223**	**157**	**41.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	99.9	31.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	16.0	-18.2%
Nợ dài hạn	3.17	3.11	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**543**	**491**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**543**	**491**	**10.6%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)